TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦN ĐƯỚC** **TỈNH LONG AN** Bản án số: 01/2024/KDTM-ST Ngày: 02-02-2024 V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN ĐƯỚC, TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Lộc.
Các Hội Thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Tạo.
2. Bà Phạm Thị Kim Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

Vào các ngày 29 tháng 01 và 02 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cần Đước, tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 05/2023/TLST-KDTM ngày 24 tháng 02 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐXXST-KDTM ngày 18 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Đ;

Địa chỉ trụ sở chính: Lô B - 9A Khu công nghiệp Q, Phường H, Quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tạ Thanh X – Tổng Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Tuấn L, bà Bùi Thị Thu H, bà Từ Thị Hồng H1, bà Nguyễn Thị Minh K; Cùng địa chỉ: Tầng E Lô V Tòa nhà I, số B N, phường T, quận T, Thành phố Hà Nội. (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/7/2022) (ông L có mặt tại phiên tòa và vắng mặt khi tuyên án; bà H, bà H1, bà K vắng mặt).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Đ (nay là Công ty Cổ phần N);

Địa chỉ trụ sở chính: Lô H đường số I, Khu công nghiệp T mở rộng, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị P – Tổng Giám đốc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/11/2022 và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Vũ Tuấn L trình bày:

Ngày 19/6/2017, Công ty Cổ phần Đ (gọi tắt là Công ty Đ) và Công ty Cổ phần Đ - Nay là Công ty Cổ phần N (gọi tắt là Công ty N) đã ký Hợp đồng mua bán nhựa lỏng số 86/PBH-ICT, theo đó Công ty Đ tiến hành cung cấp cho Công ty N nhựa đường lỏng đóng thùng 60/70, trọng lượng tịnh 200kg/thùng, cả bì 215kg/thùng, xuất xứ Shell - Singapore, số lượng 55 tấn tương đương 275 phuy có đơn giá bán (đã bao gồm 10% thuế GTGT) là 9.000.000đồng/tấn.

Đến ngày 29/6/2017, các bên tiếp tục ký Hợp đồng mua bán nhựa đường số 106/PBH-ICT, theo đó Công ty Đ tiến hành cung cấp cho Công ty N nhựa đường lỏng có độ kim lún 60/70 xuất xứ S -Singapore. Theo thỏa thuận tại Hợp đồng, Công ty Đ sẽ cung cấp nhựa đường cho Công ty N theo nhu cầu của Công ty N và được xác định tại các Phiếu cân kiêm biên bản giao nhận có xác nhận của đại diện các bên.

Theo thỏa thuận tại các Hợp đồng nêu trên, để bổ sung khối lượng nhựa đường và thống nhất đơn giá nhựa đường tại từng thời điểm, Công ty Đ và Công ty N đã ký các Phụ lục Hợp đồng để điều chỉnh đơn giá, cụ thể: Đối với Hợp đồng mua bán nhựa lỏng số 86/PBH-ICT ngày 19/6/2017 các bên ký kết tổng cộng 5 phụ lục hợp đồng; Đối với Hợp đồng mua bán nhựa đường số 106/PBH-ICT ngày 29/6/2017 các bên ký 15 phụ lục hợp đồng. Mỗi phụ lục hợp đồng đề có ghi đơn giá cụ thể và địa điểm giao hàng.

Thực hiện đúng thỏa thuận tại các Hợp đồng và các Phụ lục đã ký, Công ty Đ đã cung cấp nhựa đường cho Công ty N và xuất 19 Hóa đơn giá trị gia tăng đề nghị thanh toán với tổng giá trị khối lượng hoàn thành là 13.823.554.622 đồng (Mười ba tỷ, tám trăm hai mươi ba triệu, năm trăm năm mươi bốn nghìn, sáu trăm hai mươi hai đồng). Tuy nhiên, đến nay Công ty N mới chỉ thanh toán cho Công ty Đ số tiền là 10.332.131.045 đồng (Mười tỷ, ba trăm ba mươi hai triệu, một trăm ba mươi mốt nghìn, không trăm bốn mươi lăm đồng), còn nợ số tiền nợ gốc là 3.491.423.577 đồng (Ba tỷ, bốn trăm chín mươi mốt triệu, bốn trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm bảy mươi bảy đồng). Do đó, Công ty N có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty Đ giá trị khối lượng nhựa đường còn thiếu là 3.491.423.577 đồng.

Để yêu cầu Công ty N thanh toán số công nợ gốc 3.491.423.577 đồng còn thiếu, Công ty Đ đã nhiều lần gửi văn bản, liên hệ làm việc nhưng Công ty N đã

có thái độ không hợp tác, trốn tránh nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của Công ty Đ.

Ngày 20/10/2022, Công ty Đ đã có Công văn số 370/2022/CV-ICT gửi Công ty N, đề nghị Công ty N thanh toán cho Công ty Đ toàn bộ số tiền còn thiếu là 3.491.423.577 đồng chậm nhất trước ngày 30/10/2022 nhưng đến nay Công ty N vẫn không thanh toán cho Công ty Đ bất kỳ khoản tiền nào. Hành vi này của Công ty N là hành vi vi phạm thỏa thuận tại Hợp đồng, vi phạm quy định pháp luật và xâm phạm nghiêm trọng quyền lợi hợp pháp của Công ty Đ.

Ngoài khoản tiền gốc thì Công ty Đ còn yêu cầu Công ty N phải thanh toán tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005 với mức lãi suất theo các Ngân hàng thương mại như Ngân hàng TMCP N1, Ngân hàng TMCP C và Ngân hàng N2 thì các Ngân hàng thường áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn theo quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N3 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Tại thời điểm hiện tại, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của các Ngân hàng thương mại là khoảng 14% - 15%/năm. Tuy nhiên, trên tinh thần thiện chí, chia sẻ khó khăn, Công ty Đ chỉ yêu cầu Công ty N thanh toán tiền lãi chậm thanh toán với mức lãi suất là 12%/năm. Về thời gian tính lãi chậm trả căn cứ theo quy định tại khoản 6.1 Điều 6 Hợp đồng mua bán nhựa lỏng số 86/PBH-ICT ngày 19/6/2017 và khoản 5.1 Điều 5 Hợp đồng mua bán nhựa đường số 106/PBH-ICT ngày 29/6/2017 thì Công ty N có nghĩa vụ thanh toán 100% giá trị tiền hàng trước khi giao hàng. Tuy nhiên, trên tinh thần thiện chí hợp tác, Công ty Đ chỉ yêu cầu Công ty N thanh toán tiền lãi chậm thanh toán từ thời điểm thanh toán gần nhất của Công ty N, cụ thể là từ ngày 21/01/2020.

Do đó, Công ty Đ khởi kiện yêu cầu Công ty N thanh toán số tiền còn nợ tính đến ngày 25/03/2023 số tiền là 4.821.799.443 đồng, trong đó: nợ gốc là 3.491.423.577 đồng, tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 21/01/2020 đến ngày 14/11/2022 là 1.180.005.000 đồng, tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 15/11/2022 đến ngày 25/03/2023 là 150.370.352 đồng và tiếp tục tính lãi đến khi thanh toán xong.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu khởi kiện yêu cầu buộc Công ty N phải thanh toán số tiền là 5.175.341.951 đồng trong đó: nợ gốc là 3.491.423.577 đồng, tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 21/01/2020 đến ngày 29/01/2024 số tiền là 1.683.917.860 đồng cho Công ty Đ và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi thanh toán xong.

Đối với Công ty Cổ phần Đ (nay là Công ty Cổ phần N) là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng (niêm yết theo quy định

pháp luật) nhưng vắng mặt nên không có ý kiến trình bày về yêu cầu khởi kiện của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào nội dung và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa", bị đơn Công ty Cổ phần Đ (nay là Công ty Cổ phần N) có địa chỉ trụ sở chính tại Lô H đường số I, Khu công nghiệp T mở rộng, xã L, huyện C, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Cần Đước, tỉnh Long An có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Ông Vũ Tuấn L đại diện cho nguyên đơn có mặt, bị đơn Công ty Cổ phần Đ (nay là Công ty Cổ phần N) đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc giải quyết vụ án:

[2.1] Công ty Cổ phần Đ khởi kiện yêu cầu buộc Công ty Cổ phần Đ (nay là Công ty Cổ phần N) phải thanh số tiền nợ là 5.175.341.951 đồng trong đó: nợ gốc là 3.491.423.577 đồng, tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 21/01/2020 đến ngày 29/01/2024 số tiền là 1.683.917.860 đồng cho Công ty Đ và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi thanh toán xong.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ thấy rằng:

Công ty N với Công ty Đ có ký Hợp đồng mua bán nhựa lỏng số 86/PBH-ICT ngày 19/6/2017 kèm 5 phụ lục hợp đồng và Hợp đồng mua bán nhựa đường số 106/PBH-ICT ngày 29/6/2017 kèm 15 phụ lục hợp đồng nội dung hợp đồng phía Công ty Đ sẽ cung cấp nhựa đường lỏng theo yêu cầu của Công ty N với đơn giá và địa điểm giao hàng theo từng phụ lục hợp đồng.

[2.3] Thực hiện hợp đồng thì Công ty Đ đã giao hàng hóa là nhựa đường lỏng theo đơn đặt hàng của Công ty N tại địa điểm do Công ty N chỉ định và đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với khối lượng hàng hóa đã giao trị giá 13.823.554.622 đồng và Công ty N đã thanh toán 10.332.131.045 đồng còn lại 3.491.423.577 đồng chưa thanh toán. Công ty Đ khởi kiện yêu cầu Công ty N thanh toán số tiền còn nợ là 3.491.423.577 đồng, Công ty Đ cung cấp 19 hóa đơn giá trị gia tăng xuất cho Công ty N với tổng số tiền là 13.823.554.622 đồng và cung cấp chứng từ thanh toán thông qua tài khoản ngân hàng do Công ty N thực hiện thanh toán với số tiền 10.332.131.045 đồng. Ngày 20/10/2022, Công ty Đ có Văn bản số 370/2022/CV-ICT về việc đề nghị thanh toán và có gửi cho Công ty N qua đường bưu chính nhưng Công ty N không nhận. Căn cứ các phụ

lục hợp đồng, đơn đặt hàng, phiếu cân kiêm biên bản giao nhận có cơ sở xác định phía Công ty N đã nhận hàng do Công ty Đ giao tương ứng với tổng giá trị hàng hóa là 13.823.554.622 đồng như lời trình bày của Công ty Đ. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành triệu tập phía bị đơn Công ty N nhưng Công ty N không có mặt tại các buổi làm việc cũng như tại phiên tòa và không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh đã thanh toán cho Công ty Đ số tiền còn lại theo hợp đồng là 3.491.423.577 đồng. Do đó, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ yêu cầu Công ty N phải thanh toán số tiền 3.491.423.577 đồng còn nợ.

[2.4] Về lãi suất chậm thanh toán: Theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán thì thời gian thanh toán trước khi giao hàng, xét thấy lần giao hàng cuối cùng cho Công ty N là ngày 05/4/2019 nhưng phía Công ty Đ chỉ yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ ngày thanh toán lần cuối là 20/01/2020. Công ty Đ yêu cầu tính lãi chậm trả với lãi suất 12%/năm theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại về cơ sở tính lãi chậm trả căn cứ lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 Ngân hàng thương mại cổ phần thì lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn và hiện nay lãi suất quá hạn của 03 Ngân hàng trên là cao hơn 12%/năm. Do đó, Công ty Đ yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ ngày 20/01/2020 đến ngày 29/01/2024 với mức lãi suất là 12%/năm là có lợi cho bị đơn nên có cơ sở để chấp nhận về yêu cầu này.

[3] Về án phí: Công ty Cổ phần Đ không phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận. Công ty Cổ phần Đ (nay là Công ty Cổ phần N) phải chịu án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, 39, 147, 227, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, 34, 35, 50, 55 và 306 Luật Thương mại năm 2005.

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" giữa Công ty Cổ phần Đ với Công ty Cổ phần Đ (nay là Công ty Cổ phần N).

Buộc Công ty Cổ phần Đ (nay là Công ty Cổ phần N) phải trả cho Công ty Cổ phần Đ số tiền 5.175.341.951 đồng (năm tỷ, một trăm bảy mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi mốt nghìn, chín trăm năm mươi mốt đồng) trong đó: nợ gốc là 3.491.423.577 đồng, tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 21/01/2020 đến ngày 29/01/2024 số tiền là 1.683.917.860 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Công ty Cổ phần Đ không phải chịu án phí nên hoàn trả tiền tạm ứng án phí 56.336.000 đồng do Công ty Cổ phần Đ đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005068 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Đước.

Công ty Cổ phần Đ (nay là Công ty Cổ phần N) phải chịu án phí số tiền là 113.175.342 đồng (một trăm mười ba triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn. ba trăm bốn mươi hai đồng).

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Đước;
- Chi cục THADS huyện Cần Đước;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Hữu Lộc